

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2853 /XNK-QLCĐ

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2025

v/v: Công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU
HÀNG KHÔNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT
NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100107934, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP
KHẨU HÀNG KHÔNG, L=Quận Long Biên, S=HÀ
NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.08.04 10:53:43+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

- Mã chứng khoán: ARM
- Địa chỉ: Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, TP Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 04.38271939 – 38271351 Fax: 04.38271925
- Email: contact@airimex.vn Website: airimex.vn

3. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2025
☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: airimex.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC ✓

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên 2025
- Văn bản giải trình LNST thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước.



Đinh Ngọc Tùng



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không. Ngày 17/10/2005, Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107934 ngày 18/5/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần gần nhất vào ngày 03/01/2025 để thay đổi thông tin thẻ căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật.

Tên tiếng anh: GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: AIRIMEX.,JSC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/01/2025 là: 31.112.830.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi một tỷ, một trăm mười hai triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng*).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn HNX với mã ARM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Khắc Hậu	Chủ tịch
Ông Đỗ Khắc Thanh	Ủy viên
Ông Hoàng Việt Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Ủy viên
Ông Đinh Ngọc Tùng	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban
Bà Tống Thị Thanh Bình	Thành viên
Ông Đinh Phúc Lộc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Ngọc Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Số: 327/2025/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không, được lập ngày 30 tháng 7 năm 2025, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác với Báo cáo soát xét ngày 28/7/2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần và Báo cáo kiểm toán ngày 20/2/2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=100+120+130+140+150)	100		147.523.853.927	164.448.611.222
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	14.362.144.301	26.111.721.651
1. Tiền	111		14.362.144.301	26.111.721.651
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.750.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.750.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.819.447.007	113.224.837.179
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	42.377.308.234	43.641.970.424
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	21.554.761.444	11.801.751.101
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	48.639.921.949	58.533.660.274
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(752.544.620)	(752.544.620)
IV. Hàng tồn kho	140		21.114.353.034	22.652.300.575
1. Hàng tồn kho	141	5.6	22.194.203.034	22.652.300.575
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.079.850.000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		227.909.585	709.751.817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	194.985.826	42.207.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.923.759	667.544.151
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+230+260)	200		6.741.027.581	7.826.797.445
II. Tài sản cố định	220		6.033.283.605	6.520.770.106
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	5.614.635.218	5.962.321.719
- Nguyên giá	222		20.427.146.451	20.427.146.451
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.812.511.233)	(14.464.824.732)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	418.648.387	558.448.387
- Nguyên giá	228		2.513.380.500	2.513.380.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.094.732.113)	(1.954.932.113)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	429.540.897	917.420.492
1. Nguyên giá	231		14.592.093.630	14.592.093.630
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.162.552.733)	(13.674.673.138)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		278.203.079	388.606.847
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	278.203.079	388.606.847
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		154.264.881.508	172.275.408.667

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2025	01/01/2025
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		113.430.873.243	133.696.012.957
I. Nợ ngắn hạn	310		112.033.755.493	115.946.638.472
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	26.254.486.233	14.982.211.523
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	7.783.648.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	665.725.631	647.888.158
4. Phải trả người lao động	314		3.396.919.204	3.958.625.963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	1.243.580.825	73.680.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		167.131.312	236.513.130
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	41.229.146.493	63.637.379.780
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	30.528.112.984	32.157.464.403
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		765.004.811	252.875.515
II. Nợ dài hạn	330		1.397.117.750	17.749.374.485
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	1.397.117.750	17.749.374.485
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		40.834.008.265	38.579.395.710
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	40.834.008.265	38.579.395.710
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.112.830.000	31.112.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.112.830.000	31.112.830.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.910.890	9.910.890
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.473.497.115	1.473.497.115
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.237.770.260	5.983.157.705
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.184.628.409	1.211.304.496
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.053.141.851	4.771.853.209
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		154.264.881.508	172.275.408.667

Người lập biểu



Hoàng Thị Bích Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Đắc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đinh Ngọc Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	123.982.036.445	144.745.039.753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		123.982.036.445	144.745.039.753
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	106.457.035.022	127.497.794.107
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		17.525.001.423	17.247.245.646
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.930.847.006	239.352.837
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.413.884.037	1.373.008.719
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		781.617.328	1.160.407.692
8. Chi phí bán hàng	25		3.536.001.415	3.209.110.490
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	10.587.624.030	9.915.588.127
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		3.918.338.947	2.988.891.147
11. Thu nhập khác	31	6.6	7.305.000	185.393.639
12. Chi phí khác	32	6.6	31.886.917	35.132.105
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(24.581.917)	150.261.534
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		3.893.757.030	3.139.152.681
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	840.615.179	658.670.655
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.053.141.851	2.480.482.026
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	981	669

Người lập biểu



Hoàng Thị Bích Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Đắc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đinh Ngọc Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.893.757.030	3.139.152.681
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		975.366.096	1.481.782.285
- Các khoản dự phòng	03		1.079.850.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		289.966.536	73.076.849
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.682.262)	(191.558.909)
- Chi phí lãi vay	06		781.617.328	1.160.407.692
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.007.874.728	5.662.860.598
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.040.010.564	37.866.516.512
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		458.097.541	2.205.574.681
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(19.492.509.072)	10.109.474.505
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(42.374.392)	297.712.180
- Tiền lãi vay đã trả	14		(781.617.328)	(1.160.407.692)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(675.936.295)	(298.132.805)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(286.400.000)	(4.615.514.969)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.772.854.254)	50.068.083.010
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	178.863.636
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.750.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.682.262	12.695.273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.762.682.262	191.558.909
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		362.055.861.302	26.386.312.835
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(363.685.212.721)	(69.516.357.505)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.591.000)	(3.205.880.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.632.942.419)	(46.335.924.870)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(11.643.114.411)	3.923.717.049
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	26.111.721.651	7.556.416.481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(106.462.939)	(43.645.769)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	14.362.144.301	11.436.487.761

Người lập biểu

Hoàng Thị Bích Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Đức

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đinh Ngọc Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không. Ngày 17/10/2005, Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107934 ngày 18/5/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần gần nhất vào ngày 03/01/2025 để thay đổi thông tin thể căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật.

Tên tiếng anh: GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: AIRIMEX.,JSC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/01/2025 là: 31.112.830.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi một tỷ, một trăm mười hai triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng*).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn HNX với mã ARM.

Số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2025 là 85 người (Tại ngày 31/12/2024 là 85 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh thương mại, thiết bị chuyên dụng, vật tư và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa thiết bị phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện dân dụng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ: Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan; Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan và Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến ngày 30/6/2025, Công ty có Chi nhánh phụ thuộc như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (TP Hà Nội) tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh với mã số thuế là 0100107934-001.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc

05 -25

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng Hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như: Số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); Không bao gồm: Tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi Đại hội cổ đông quyết định và theo Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp Theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp) là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*bộ phận theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ uỷ thác xuất nhập khẩu, dịch vụ vận chuyển, cho thuê văn phòng, bán hàng hoá do đó báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội. Đồng thời, Công ty có Chi nhánh đặt tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh. Chi nhánh chỉ có nhiệm vụ điều phối hoạt động khu vực miền Nam, toàn bộ doanh thu chỉ phát sinh ở trụ sở chính. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	112.587.917	170.359.983
Tiền gửi ngân hàng	14.249.556.384	25.941.361.668
Tổng	14.362.144.301	26.111.721.651

5.2. Phải thu khách hàng

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	42.377.308.234	43.641.970.424
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	30.847.916.947	27.392.188.487
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	-	5.753.847.273
Công ty Cổ phần Giáo dục Tư duy và Sáng tạo Quốc tế CMS	1.559.402.937	1.559.402.937
Công ty TNHH Công nghệ Kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore	697.110.014	514.167.623
Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	-	5.920.992.000
Công ty TNHH ALLIANZ TECHNICS	6.946.581.600	-
Các đối tượng khác	2.326.296.736	2.501.372.104
Tổng	42.377.308.234	43.641.970.424

Trong đó:

*Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*

31.553.532.743 **28.426.587.180**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.3. Trả trước cho người bán

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	21.554.761.444	11.801.751.101
Công ty Cổ phần Thuận Quốc	2.844.589.104	4.703.798.620
Công ty TNHH In Thành Đô	2.145.564.483	4.057.101.740
Công ty TNHH Yahan	2.281.772.317	2.240.958.100
Công ty TNHH ALLIANZ TECHNICS	3.662.076.000	-
Công ty Cổ phần ô tô Vũ Linh	7.348.320.000	-
Aerosecure Dynamics PTE LTD	2.266.132.624	-
Các đối tượng khác	1.006.306.916	799.892.641
Tổng	21.554.761.444	11.801.751.101

Trong đó:

*Trả trước người bán là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*

110.870.314

110.870.314

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	48.639.921.949	-	58.533.660.274	-
Ký cược, ký quỹ	323.440.368	-	323.440.368	-
Tạm ứng	20.000.000	-	-	-
Phải thu khác	48.296.481.581	-	58.210.219.906	-
- Phải thu về uỷ thác xuất nhập khẩu	47.970.461.476	-	57.972.985.772	-
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	<i>18.507.569.527</i>	<i>-</i>	<i>26.664.396.769</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay</i>	<i>24.089.843.191</i>	<i>-</i>	<i>26.820.939.005</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>5.373.048.758</i>	<i>-</i>	<i>4.487.649.998</i>	<i>-</i>
- Phải thu khác	326.020.105	-	237.234.134	-
Tổng	48.639.921.949	-	58.533.660.274	-

Trong đó:

*Phải thu các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*

42.597.412.718

53.485.335.774

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.5. Nợ xấu

	30/6/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng	1.559.402.937	(752.544.620)	806.858.317	1.559.402.937	(752.544.620)	806.858.317
Công ty CP giáo dục tư duy và sáng tạo quốc tế CMS	1.559.402.937	(752.544.620)	806.858.317	1.559.402.937	(752.544.620)	806.858.317
Tổng	1.559.402.937	(752.544.620)	806.858.317	1.559.402.937	(752.544.620)	806.858.317

5.6. Hàng tồn kho

	30/6/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.671.200.000	-
Hàng hóa (không bao gồm hàng hóa bất động sản)	18.473.648.661	(1.079.850.000)	20.981.100.575	-
Hàng gửi bán	3.720.554.373	-	-	-
Tổng	22.194.203.034	(1.079.850.000)	22.652.300.575	-

5.7. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	194.985.826	42.207.666
Chi phí công cụ dụng cụ	2.804.125	-
Chi phí chờ phân bổ	192.181.701	42.207.666
Dài hạn	278.203.079	388.606.847
Chi phí công cụ dụng cụ	84.269.752	157.973.518
Chi phí thuê dịch vụ phần mềm quản trị doanh nghiệp	188.100.000	217.800.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.833.327	12.833.329
Tổng	473.188.905	430.814.513

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09a - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.8. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2025	11.130.308.996	1.002.378.394	4.788.921.499	3.505.537.562	20.427.146.451
Tăng trong kỳ	-	30.511.636	-	142.292.457	172.804.093
Phân loại lại	-	30.511.636	-	142.292.457	172.804.093
Giảm trong kỳ	172.804.093	-	-	-	172.804.093
Phân loại lại	172.804.093	-	-	-	172.804.093
Số dư tại 30/6/2025	10.957.504.903	1.032.890.030	4.788.921.499	3.647.830.019	20.427.146.451
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2025	8.268.463.487	1.002.378.394	2.620.205.129	2.573.777.722	14.464.824.732
Tăng trong kỳ	331.547.721	30.511.636	200.202.879	131.117.076	693.379.312
Khấu hao trong kỳ	331.547.721	-	200.202.879	131.117.076	662.867.676
Phân loại lại	-	30.511.636	-	-	30.511.636
Giảm trong kỳ	315.181.175	-	-	30.511.636	345.692.811
Phân loại lại	315.181.175	-	-	30.511.636	345.692.811
Số dư tại 30/6/2025	8.284.830.033	1.032.890.030	2.820.408.008	2.674.383.162	14.812.511.233
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	2.861.845.509	-	2.168.716.370	931.759.840	5.962.321.719
Tại 30/6/2025	2.672.674.870	-	1.968.513.491	973.446.857	5.614.635.218

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 10.822.807.695 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 9.676.946.943 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2025	2.513.380.500	2.513.380.500
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2025	<u>2.513.380.500</u>	<u>2.513.380.500</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2025	1.954.932.113	1.954.932.113
Tăng trong kỳ	139.800.000	139.800.000
Khấu hao trong kỳ	139.800.000	139.800.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2025	<u>2.094.732.113</u>	<u>2.094.732.113</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2025	<u>558.448.387</u>	<u>558.448.387</u>
Tại 30/6/2025	<u>418.648.387</u>	<u>418.648.387</u>

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 1.115.380.500 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 1.115.380.500 đồng).

5.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2025
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	14.592.093.630	-	-	14.592.093.630
- Nhà cửa, vật kiến trúc	14.592.093.630	-	-	14.592.093.630
Giá trị hao mòn lũy kế	13.674.673.138	487.879.595	-	14.162.552.733
- Nhà cửa, vật kiến trúc	13.674.673.138	487.879.595	-	14.162.552.733
Khấu hao trong kỳ		172.698.420	-	
Phân loại lại		315.181.175	-	
Giá trị còn lại	917.420.492	(487.879.595)	-	429.540.897
- Nhà cửa, vật kiến trúc	917.420.492	(487.879.595)	-	429.540.897

Nguyên giá bất động sản đầu tư khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 8.435.473.796 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 5.855.958.417 đồng).

Bất động sản đầu tư là giá trị nhà cửa vật kiến trúc cho thuê khấu hao theo đường thẳng. Doanh thu và giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong kỳ với số tiền lần lượt là 7.043.437.756 đồng và 862.277.750 đồng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tại ngày 30/6/2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, chưa trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ Công ty, tuy nhiên dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này và giá trị thị trường, Công ty đánh giá rằng giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này đang cao hơn giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.11. Phải trả người bán

	30/6/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	26.254.486.233	26.254.486.233	14.982.211.523	14.982.211.523
Công ty TNHH Hangzhou Fuyang Zhiyi Technology	2.208.937.000	2.208.937.000	1.754.740.476	1.754.740.476
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt	-	-	5.581.548.000	5.581.548.000
Aerosecure Dynamics PTE LTD	9.708.731.976	9.708.731.976	-	-
Công ty TNHH tiếp vận và cung ứng XPD Global Solution (Việt Nam)	3.232.000.000	3.232.000.000	1.029.000.000	1.029.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Quốc	3.336.641.720	3.336.641.720	973.589.760	973.589.760
Các đối tượng khác	7.768.175.537	7.768.175.537	5.643.333.287	5.643.333.287
Tổng	26.254.486.233	26.254.486.233	14.982.211.523	14.982.211.523

5.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	7.783.648.000	-
Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Sài Gòn	1.878.400.000	-
Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	2.712.000.000	-
Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	655.680.000	-
Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	2.537.568.000	-
Tổng	7.783.648.000	-

5.13. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2025
Phải nộp	647.888.158	5.759.379.438	5.741.541.965	665.725.631
Thuế giá trị gia tăng	-	3.132.663.144	3.037.397.647	95.265.497
Thuế xuất nhập khẩu	-	303.032.603	303.032.603	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	293.176.769	840.615.179	675.936.295	457.855.653
Thuế thu nhập cá nhân	354.711.389	559.657.056	824.310.250	90.058.195
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	919.411.456	896.865.170	22.546.286
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	1.243.580.825	73.680.000
Tiền quỹ áo đồng phục	443.565.000	-
Tiền dịch vụ sơ kết 06 tháng đầu năm	660.000.000	-
Chi phí khác	140.015.825	73.680.000
Tổng	1.243.580.825	73.680.000

5.15. Phải trả khác

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	41.229.146.493	63.637.379.780
- Các khoản phải trả, phải nộp về ủy thác	37.554.536.516	59.959.600.518
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	3.940.889.794	3.948.495.552
Công ty ROHR	6.994.359.138	9.179.726.977
Công ty TNHH Viet Sun Global	5.155.264.441	3.917.799.765
Công ty TNHH Toàn cầu Khai Minh	-	1.865.638.674
Công ty International Aircraft Engineer	1.663.975.086	2.453.084.062
Công ty Boeing	755.317.561	4.040.606.618
Công ty Amsafe	-	739.957.444
Công ty ATR	6.603.764.322	11.208.882.019
Công ty PROPONENT	48.337.816	4.311.621.701
Công ty FW-Aviation	-	2.335.038.312
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	1.304.058.451	1.498.705.422
Công ty Be Aerospace	1.003.372.532	3.137.570.313
Các công ty khác	10.085.197.375	11.322.473.659
- Phải trả về ứng tiền thuế nhập khẩu	2.000.075.530	2.006.986.544
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	286.385.614	289.976.614
- Phải trả phải nộp khác	1.388.148.833	1.380.816.104
Dài hạn	1.397.117.750	17.749.374.485
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.397.117.750	17.749.374.485
Công ty FW Aviation	-	16.352.256.735
Công ty khác	1.397.117.750	1.397.117.750
Tổng	42.626.264.243	81.386.754.265
Trong đó: Phải trả các bên liên quan	5.940.889.794	5.948.495.552
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.16. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2025 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	30.528.112.984	30.528.112.984	362.055.861.302	363.685.212.721	32.157.464.403	32.157.464.403
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (1)	20.168.612.859	20.168.612.859	345.389.873.977	337.426.392.658	12.205.131.540	12.205.131.540
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (2)	-	-	1.150.837.200	18.874.170.063	17.723.332.863	17.723.332.863
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đống Đa (3)	10.359.500.125	10.359.500.125	15.515.150.125	7.384.650.000	2.229.000.000	2.229.000.000
Tổng	30.528.112.984	30.528.112.984	362.055.861.302	363.685.212.721	32.157.464.403	32.157.464.403

- (1) Hợp đồng cho vay số 01/2024-HDCVHMT/C/NHCT146-AIRIMEX ngày 31/7/2024 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội và Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Hàng Không. Hạn mức thấu chi 30 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và ủy thác. Thời hạn duy trì hạn mức thấu chi: 12 tháng (từ ngày 31/7/2024 đến ngày 31/7/2025). Lãi suất: Được xác định theo thông báo tại ngày 25 hàng tháng. Lãi thấu chi trong ngày 6%/365 ngày đối với các khoản nợ phát sinh và được hoàn trả ngay trong ngày làm việc. Tài sản đảm bảo: Không có.
- (2) Hợp đồng cho vay số 143/24/CTD/VCBCD-AIRIMEX ngày 06/12/2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Chương Dương và Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Hàng Không. Hạn mức vay 35 tỷ đồng. Mục đích vay: Quy định trên từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay: 12 tháng (từ ngày 06/12/2024 đến ngày 05/12/2025). Lãi suất: Điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Không có.
- (3) Hợp đồng cho vay số 1504-LAV-202400598 ngày 29/10/2024 giữa Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đống Đa và Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Hàng Không. Hạn mức vay 49,5 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng (từ ngày 29/10/2024 đến ngày 10/10/2025). Lãi suất: Cố định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo: Không có.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**a. Biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2024	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	4.816.974.512	37.413.212.517
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.771.853.209	4.771.853.209
Trả cổ tức	-	-	-	(3.111.283.000)	(3.111.283.000)
Thưởng HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	(103.588.129)	(103.588.129)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(390.798.887)	(390.798.887)
Số dư tại 31/12/2024	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	5.983.157.705	38.579.395.710
Số dư tại 01/01/2025	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	5.983.157.705	38.579.395.710
Lãi trong kỳ này	-	-	-	3.053.141.851	3.053.141.851
Trích quỹ thưởng Người quản lý (*)	-	-	-	(282.373.333)	(282.373.333)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(516.155.963)	(516.155.963)
Số dư tại 30/6/2025	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	8.237.770.260	40.834.008.265

(*) Công ty thực hiện phân phối theo Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 20/2025/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 12/6/2025 của Công ty, cụ thể như sau:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 516.155.963 đồng;
- Trích quỹ thưởng người quản lý 282.373.333 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	12.852.000.000	41	12.852.000.000	41
Ông Đào Đắc Hậu	7.777.780.000	25	7.777.780.000	25
Ông Đào Anh Hùng	3.552.930.000	11	3.552.930.000	11
Ông Lê Văn Kim	2.037.070.000	7	2.037.070.000	7
Vốn góp của đối tượng khác	4.893.050.000	16	4.893.050.000	16
Tổng	31.112.830.000	100	31.112.830.000	100

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	31.112.830.000	31.112.830.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	31.112.830.000	31.112.830.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.111.283	3.111.283
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.111.283	3.111.283
Cổ phiếu phổ thông	3.111.283	3.111.283
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.111.283	3.111.283
Cổ phiếu phổ thông	3.111.283	3.111.283
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

	30/6/2025		01/01/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	15.897,48	410.646.590	77.439,32	1.955.335.533
EUR	835,32	25.136.942	834,27	21.779.115
Tổng		435.783.532		1.977.114.648

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	58.985.471.000	92.214.056.730
Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	24.307.117.424	20.519.943.459
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	32.972.414.709	24.025.885.753
Doanh thu dịch vụ khác	7.717.033.312	7.985.153.811
Tổng	123.982.036.445	144.745.039.753
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>104.268.812.770</i>	<i>75.953.061.744</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Giá vốn bán hàng hóa	59.486.278.360	88.641.630.029
Giá vốn dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	14.587.762.915	13.748.860.596
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	31.106.027.997	23.148.827.335
Giá vốn dịch vụ khác	1.276.965.750	1.958.476.147
Tổng	106.457.035.022	127.497.794.107

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.682.262	12.764.386
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.918.164.744	226.588.451
Tổng	1.930.847.006	239.352.837

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lãi tiền vay	781.617.328	1.160.407.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	342.300.173	139.524.178
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	289.966.536	73.076.849
Tổng	1.413.884.037	1.373.008.719

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí bán hàng	3.536.001.415	3.209.110.490
Chi phí vật liệu bao bì	213.723.133	160.992.496
Chi phí đồ dùng văn phòng	75.806.180	141.766.314
Chi phí khấu hao TSCĐ	162.831.504	162.831.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.925.368.151	1.609.394.729
Chi phí bằng tiền khác	1.158.272.447	1.134.125.447
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.587.624.030	9.915.588.127
Chi phí nhân viên quản lý	4.489.191.929	4.525.111.634
Chi phí vật liệu quản lý	341.626.117	315.251.667
Chi phí đồ dùng văn phòng	89.384.259	71.608.826
Chi phí khấu hao TSCĐ	639.836.173	1.092.382.383
Thuế phí và lệ phí	233.832.125	175.870.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.190.389.266	1.605.233.910
Chi phí bằng tiền khác	2.603.364.161	2.130.129.255
Tổng	14.123.625.445	13.124.698.617

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	7.305.000	185.393.639
Tổng	7.305.000	185.393.639
Chi phí khác		
Chi phí khác	31.886.917	35.132.105
Tổng	31.886.917	35.132.105
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(24.581.917)	150.261.534

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.893.757.030	3.139.152.681
Các khoản điều chỉnh tăng	180.955.405	154.200.593
- Chi phí không hợp lệ	180.955.405	154.200.593
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế TNDN	4.074.712.435	3.293.353.274
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	814.942.487	658.670.655
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	25.672.692	-
Tổng	840.615.179	658.670.655

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.053.141.851	2.480.482.026
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(399.264.648)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.053.141.851	2.081.217.378
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.111.283	3.111.283
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	981	669

(*) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng người quản lý. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 trình bày lại do trong năm 2025 Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 20/2025/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 12/6/2025 của Công ty theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi 516.155.963 đồng và trích quỹ thưởng người quản lý 282.373.333 đồng. Do đó việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2024 được trừ đi 1/2 số trích trên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 từ 797 VND/cổ phiếu xuống còn 669 VND/cổ phiếu. Cụ thể như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND (Đã trình bày)	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND (Trình bày lại)	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.480.482.026	2.480.482.026	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng người quản lý (*)	-	(399.264.648)	(399.264.648)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.480.482.026	2.081.217.378	(399.264.648)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	3.111.283	3.111.283	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	797	669	(128)

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165.190.439	476.244.163
Chi phí nhân công	14.454.681.394	12.632.352.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	975.366.096	1.481.782.285
Chi phí dự phòng	1.079.850.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.744.987.830	32.456.881.918
Chi phí khác bằng tiền	4.853.850.586	5.938.921.399
Tổng	64.273.926.345	52.986.182.502

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Cung ứng Lao động Hàng không	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao	1.799.008.921	2.096.592.084

Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Thu nhập thành viên Hội đồng Quản trị		513.016.500	615.114.105
Ông Đào Khắc Hậu	Chủ tịch	429.496.500	478.886.595
Ông Đỗ Khắc Thanh	Ủy viên	27.840.000	44.075.197
Ông Hoàng Việt Dũng	Ủy viên	27.840.000	44.075.197
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Ủy viên	27.840.000	44.075.197
Ông Nguyễn Duy Việt	Cựu Ủy viên	-	4.001.919
Thu nhập thành viên Ban Kiểm soát		340.505.483	443.593.404
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng BKS	20.700.000	33.625.918
Bà Đỗ Thu Hằng	Cựu trưởng BKS	-	3.001.439
Bà Tống Thị Thanh Bình	Thành viên	105.430.397	174.705.853
Ông Đinh Phúc Lộc	Thành viên	214.375.086	232.260.194
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		945.486.938	1.037.884.575
Ông Đinh Ngọc Tùng	Tổng Giám đốc	457.336.500	504.626.637
Ông Phạm Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	246.290.992	272.103.542
Ông Trần Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	241.859.447	261.154.396

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Bán hàng			104.268.812.770	75.953.061.744
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	99.111.665.895	72.078.658.761
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	2.980.992.875	2.473.250.983
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	2.176.154.000	1.286.732.000
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	-	114.420.000
Mua hàng			688.617.800	776.270.164
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	302.790.611	366.034.406
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	95.727.272	102.830.148
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	-	4.200.000
Công ty CP Cung ứng Lao động Hàng không	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	139.407.189	131.029.752
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	-	815.791
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	147.272.728	165.136.367
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	-	3.703.700
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	3.420.000	2.520.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng			31.553.532.743	28.426.587.180
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	30.847.916.947	27.392.188.487
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	448.615.196	470.510.293
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	257.000.600	563.888.400
Trả trước cho người bán			110.870.314	110.870.314
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	110.870.314	110.870.314
Phải thu khác ngắn hạn			42.597.412.718	53.485.335.774
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	18.507.569.527	26.664.396.769
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	24.089.843.191	26.820.939.005
Phải trả khác			5.940.889.794	5.948.495.552
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Uỷ thác	3.940.889.794	3.948.495.552
		Ứng thuế nhập khẩu	2.000.000.000	2.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.2 Báo cáo bộ phận***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bộ phận bán hàng hóa: Bán thiết bị mặt đất, các xe vận chuyển tại sân bay, bán hàng hóa phục vụ trên chuyến bay;
- Bộ phận nhận ủy thác xuất nhập khẩu: Cung cấp dịch vụ xuất, nhập khẩu ủy thác phụ tùng vật tư máy bay;
- Bộ phận dịch vụ vận chuyển: Cung cấp dịch vụ vận chuyển;
- Bộ phận khác: Cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng; Cung cấp dịch vụ quản lý kho bãi.

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 như sau:

	Bán hàng hoá	Nhận uỷ thác xuất nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Tổng
Doanh thu thuần	58.985.471.000	24.307.117.424	32.972.414.709	7.717.033.312	123.982.036.445
Giá vốn	59.486.278.360	14.587.762.915	31.106.027.997	1.276.965.750	106.457.035.022
Lợi nhuận gộp	(500.807.360)	9.719.354.509	1.866.386.712	6.440.067.562	17.525.001.423
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	(500.807.360)	9.719.354.509	1.866.386.712	6.440.067.562	17.525.001.423
Doanh thu hoạt động tài chính					1.930.847.006
Chi phí tài chính					(1.413.884.037)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(14.123.625.445)
và chi phí bán hàng					(24.581.917)
Lợi nhuận khác					(840.615.179)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					
Lợi nhuận trong kỳ					3.053.141.851

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 như sau:

	Bán hàng hoá	Nhận uỷ thác xuất nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Tổng
Doanh thu	92.214.056.730	20.519.943.459	24.025.885.753	7.985.153.811	144.745.039.753
Giá vốn	88.641.630.029	13.748.860.596	23.148.827.335	1.958.476.147	127.497.794.107
Lợi nhuận gộp	3.572.426.701	6.771.082.863	877.058.418	6.026.677.664	17.247.245.646
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	3.572.426.701	6.771.082.863	877.058.418	6.026.677.664	17.247.245.646
Doanh thu hoạt động tài chính					239.352.837
Chi phí tài chính					(1.373.008.719)
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng					(13.124.698.617)
Lợi nhuận khác					150.261.534
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(658.670.655)
Lợi nhuận trong kỳ					2.480.482.026

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại 30/6/2025 như sau:

	Bán hàng hoá	Nhận uỷ thác xuất nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản của bộ phận	63.885.375.404	57.585.698.575	8.470.712.000	2.299.657.880	132.241.443.859
Tài sản không phân bổ					22.023.437.649
Tổng tài sản					154.264.881.508
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ phải trả của bộ phận	27.532.313.339	40.942.760.879	5.733.366.729	2.336.703.227	76.545.144.174
Nợ phải trả không thể phân bổ					36.885.729.069
Tổng nợ phải trả					113.430.873.243

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2025 như sau:

	Bán hàng hoá	Nhận uỷ thác xuất nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản của bộ phận	57.945.569.860	70.509.486.729	4.376.900.000	2.702.811.643	135.534.768.232
Tài sản không thể phân bổ					36.740.640.435
Tổng tài sản					172.275.408.667
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ phải trả của bộ phận	10.703.721.884	63.327.597.026	19.820.648.387	1.633.630.880	95.485.598.177
Nợ phải trả không thể phân bổ					38.210.414.780
Tổng nợ phải trả					133.696.012.957

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam.

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lưu Giám đốc



Hoàng Thị Bích Hương

Nguyễn Thế Đắc

Đinh Ngọc Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số: 2852/2025/XNK-QLCĐ
V/v: Giải trình biến động LN sau thuế
6 tháng đầu năm 2025 tăng trên 10%
so với cùng kỳ năm trước

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không (Mã chứng khoán ARM) xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2024, vì những lý do sau:

- Về doanh thu: Tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2025 giảm 19,25 tỷ đồng tương đương giảm 13,26% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu bán hàng giảm 33,23 tỷ đồng, doanh thu vận chuyển tăng 8,95 tỷ đồng; doanh thu ủy thác mảng doanh thu có tỷ suất lợi nhuận cao tăng 3,79 tỷ đồng, doanh thu cho thuê nhà và doanh thu dịch vụ khác biến động không nhiều.

- Về chi phí: Tổng chi phí 6 tháng đầu năm 2025 giảm 20,01 tỷ đồng tương đương giảm 14,08% so với cùng kỳ năm trước. Chi phí giảm chủ yếu là do chi phí giá vốn giảm, cụ thể: giá vốn bán hàng hóa giảm 29,15 tỷ đồng; giá vốn dịch vụ vận chuyển tăng 7,98 tỷ đồng; giá vốn dịch vụ khác tăng 157 triệu đồng.

- Về lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 đạt 3,05 tỷ đồng, tăng 573 triệu đồng, tương đương tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân kể trên.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không xin giải trình với UBCKNN, SGDCKHN và các cổ đông của công ty.

Xin trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư, QLCĐ

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đinh Ngọc Tùng

CÔNG TY CỔ
PHẦN XUẤT
NHẬP KHẨU
HÀNG KHÔNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100107934, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG,
L=Quận Long Biên, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.08.04 10:54:40+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the period ended 30th June 2025

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	Page(s)
STATEMENT OF THE EXECUTIVE BOARD	2 - 3
REPORT ON REVIEW OF THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	4 -5
REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	
Interim Balance Sheet	6 - 7
Interim Income Statement	8
Interim Cash flow Statement	9
Notes to the Interim Financial Statements	10 - 36



STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of General Aviation Import Export Joint Stock Company presents this report together with the Company's reviewed financial statements for the period ended 30th June 2025.

THE COMPANY

General Aviation Import Export Joint Stock Company ("the Company") was formerly Aviation Import Export Company. On 17th October 2005, the Company was converted into a joint stock company called Aviation Import-Export Joint Stock Company under the Business Registration Certificate No. 0100107934 dated 18th May 2006 issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City, the business registration changed several times and the most recent time was on 3rd January 2025 to change the citizen identification card information of the legal representative.

Foreign Name: GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Abbreviations: AIRIMEX.,JSC.

Charter capital of the Company according to the 14th Business Registration Certificate dated 3th January 2025 is: VND 31,112,830,000 (*In words: Thirty-one billion, one hundred and twelve million, eight hundred and thirty thousand Vietnamese dong*).

Registered Address: No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward, Hanoi City, Vietnam.

The Company's stock is currently listed on Hanoi Stock Exchange (HNX) with stock code: ARM.

BOARDS OF MANAGEMENT, SUPERVISORS AND GENERAL DIRECTORS

The members of the Boards of Directors, Supervisors and General Directors of the Company during the period and as at the date of this Report include:

Board of Management

Mr. Dao Khac Hau	Chairman
Mr. Do Khac Thanh	Member
Mr. Hoang Viet Dung	Member
Mrs. Nguyen Hoang Yen	Member
Mr. Dinh Ngoc Tung	Member

Board of Supervisors

Mr. Nguyen Tien Dung	Head of the Board
Mrs. Tong Thi Thanh Binh	Member
Mr. Dinh Phuc Loc	Member

Board of General Directors

Mr. Dinh Ngoc Tung	General Director
Mr. Pham Hong Quang	Deputy General Director
Mr. Tran Trung Dung	Deputy General Director

SUBSEQUENT EVENTS

According to the Board of General Directors, in material respects no extraordinary events occurred after the closing date affecting the financial position and the Corporation's operations are required to be adjusted or presented on the Reviewed Interim Financial Statements for the accounting period ended 30th June 2025.

AUDITORS

The interim financial statements for the period ended 30th June 2025 have been audited by CPA VIETNAM Auditing Company Limited — A Member Firm of INPACT.

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS (CONTINUED)

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Company's Board of General Directors is responsible for preparing the financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30/6/2025 as well as of its income and cash flows statements for the year then ended, complying with Vietnamese Standards on Accounting, Vietnamese Accounting System and relevant regulations in preparation and disclosure of financial statements. In preparing these financial statements, the Board of General Directors is required to:

- Select appropriate accounting policies and apply them consistently;
- Make judgments and estimates prudently;
- State clearly whether the Accounting Standards applied to the Corporation are followed or not, and all the material differences from these standards are disclosed and explained in the Financial Statements;
- Design and implement effectively the internal control system in order to ensure that the preparation and presentation of the Interim Financial Statements are free from material misstatements due to frauds or errors;
- Prepare the Interim Financial Statements of the Corporation on the going-concern basis, except for the cases that the going-concern assumption is considered inappropriate.

The Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the interim financial statements comply with Vietnamese Standards on Accounting, Vietnamese Accounting System and relevant legal regulations in preparation and presentation of the interim financial statements. The Board of General Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The board of General Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the interim financial statements.

For and on behalf of the Board of General Directors,



Dinh Ngoc Tung
General Director
Hanoi, 30th July 2025

No: 327/2025/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

REVIEW REPORT OF THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

To: **Shareholders**
Boards of Management, Supervisors and General Directors
General Aviation Import Export Joint Stock Company

We have audited the accompanying financial statements of General Aviation Import Export Joint Stock Company prepared on 30/7/2025, as set out on pages 06 to page 37, including the Interim Balance Sheet as at 30/6/2025, and the Interim Income Statement, and Interim Cash flows Statement for the period ended 30/6/2025, and Notes to the Interim Financial Statements.

The Board of General Directors' responsibility

The Board of General Directors are responsible for the true and fair preparation and presentation of these interim financial statements in compliance with Vietnamese Standards on Accounting, Vietnamese Accounting Enterprise System and prevailing relevant regulations in preparation and presentation of the Interim Financial Statements and for such internal control as the Board of Directors determine is necessary to enable the preparation of the Interim Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim financial statements based on the results of our review. We conducted our review in accordance with Vietnam Standards of review service contract No. 2410 - Review of interim financial information performed by the Corporation's independent auditors.

The review of interim financial information includes the interviews of people who are responsible for the financial and accounting matters, and performance of other analytical and review procedures. Basically, a review has a narrower scope than that of an audit in accordance with the Vietnam Auditing Standards and consequently, it does not allow us to gain assurance that we will be aware of all material issues that may be discovered during an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditors' conclusions

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Company as at 30th June 2025, its interim financial performance and interim cash flows for the accounting period then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim financial statements.

Others

The interim financial statements for the accounting period ended 30th June 2024 were reviewed, and the financial statements for the financial year ended 31st December 2024 were audited by an independent audit firm. The review report dated 28th July 2024 expressed an unmodified conclusion, and the audit report dated 20th February 2025 expressed an unmodified opinion.



Mrs. ~~Nguyen Thi~~ Mai Hoa

Deputy General Director

Audit Practising Registration Certificate: 2326 2023-137-1

Authorised: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM dated 02/01/2025 of Chairman

For and on behalf of,

CPA VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED

A Member of INPACT

Hanoi, 30th July 2025

INTERIM BALANCE SHEET

As at 30th June 2025

ASSETS	Code Note	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
A - CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100	147,523,853,927	164,448,611,222
I. Cash and cash equivalents	110 5.1	14,362,144,301	26,111,721,651
1. Cash	111	14,362,144,301	26,111,721,651
II. Cash and cash equivalents	120	-	1,750,000,000
3. Held to maturity investments	123	-	1,750,000,000
III. Short- term receivables	130	111,819,447,007	113,224,837,179
1. Receivables from customers	131 5.2	42,377,308,234	43,641,970,424
2. Advances to Suppliers	132 5.3	21,554,761,444	11,801,751,101
6. Other short- term receivables	136 5.4	48,639,921,949	58,533,660,274
7. Provision for doubtful debt	137 5.5	(752,544,620)	(752,544,620)
IV. Inventories	140	21,114,353,034	22,652,300,575
1. Inventories	141 5.6	22,194,203,034	22,652,300,575
2. Allowances for devaluation of inventories	149	(1,079,850,000)	-
V. Other current assets	150	227,909,585	709,751,817
1. Short-term prepaid expenses	151 5.7	194,985,826	42,207,666
2. VAT deductibles	152	32,923,759	667,544,151
B - NON-CURRENT ASSETS (200=220+2300+260)	200	6,741,027,581	7,826,797,445
II. Fixed assets	220	6,033,283,605	6,520,770,106
1. Tangible fixed assets	221 5.8	5,614,635,218	5,962,321,719
- Historical Cost	222	20,427,146,451	20,427,146,451
- Accumulated depreciation	223	(14,812,511,233)	(14,464,824,732)
3. Intangible fixed assets	227 5.9	418,648,387	558,448,387
- Historical Cost	228	2,513,380,500	2,513,380,500
- Accumulated amortization	229	(2,094,732,113)	(1,954,932,113)
III. Investment properties	230 5.10	429,540,897	917,420,492
1. Historical costs	231	14,592,093,630	14,592,093,630
2. Accumulated depreciation	232	(14,162,552,733)	(13,674,673,138)
VI. Other Long-term assets	260	278,203,079	388,606,847
1. Long-term prepaid expenses	261 5.7	278,203,079	388,606,847
TOTAL ASSETS (270 = 100+200)	270	154,264,881,508	172,275,408,667

INTERIM BALANCE SHEET (Continued)

As at 30th June 2025

RESOURCES	Code Note	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
C- LIABILITIES (300=310+330)	300	113,430,873,243	133,696,012,957
I. Current liabilities	310	112,033,755,493	115,946,638,472
1. Trade payables	311 5.11	26,254,486,233	14,982,211,523
2. Advances from customers	312 5.12	7,783,648,000	-
3. Taxes and other payables to State budget	313 5.13	665,725,631	647,888,158
4. Payables to employees	314	3,396,919,204	3,958,625,963
5. Short-term accrued expenses	315 5.14	1,243,580,825	73,680,000
8. Short-term unearned revenues	318	167,131,312	236,513,130
9. Other short-term payables	319 5.15	41,229,146,493	63,637,379,780
10. Short-term loans and debts	320 5.16	30,528,112,984	32,157,464,403
12. Bonus and welfare funds	322	765,004,811	252,875,515
II. Long-term liabilities	330	1,397,117,750	17,749,374,485
7. Other long-term payables	337 5.15	1,397,117,750	17,749,374,485
D- OWNERS' EQUITY (400 = 410)	400	40,834,008,265	38,579,395,710
I- Owners' equity	410 5.17	40,834,008,265	38,579,395,710
1. Contributed capital	411	31,112,830,000	31,112,830,000
- Ordinary shares with voting rights	411a	31,112,830,000	31,112,830,000
2. Share premium	412	9,910,890	9,910,890
9. Other equity funds	420	1,473,497,115	1,473,497,115
10. Undistributed profit after tax	421	8,237,770,260	5,983,157,705
- Retained earnings of previous period	421a	5,184,628,409	1,211,304,496
- Retained earnings of this period	421b	3,053,141,851	4,771,853,209
TOTAL RESOURCES (440 = 300+400)	440	154,264,881,508	172,275,408,667

Preparer

Hoang Thi Bich Huong

Chief Accountant

Nguyen The Dac

Hanoi, 30th July 2025

General Director



Dinh Ngoc Tung

INTERIM INCOME STATEMENT

For the period ended 30th June 2025

ITEMS	Code	Note	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
1. Gross sales of goods and services	01	6.1	123,982,036,445	144,745,039,753
2. Revenue deductions	02		-	-
3. Net sales of goods and services(10 = 01-02)	10		123,982,036,445	144,745,039,753
4. Cost of goods sold	11	6.2	106,457,035,022	127,497,794,107
5. Gross profit from sales of goods and services (20 = 10-11)	20		17,525,001,423	17,247,245,646
6. Financial income	21	6.3	1,930,847,006	239,352,837
7. Financial expenses	22	6.4	1,413,884,037	1,373,008,719
<i>In which: Interest expenses</i>	23		781,617,328	1,160,407,692
8. Selling expenses	25		3,536,001,415	3,209,110,490
9. General administrative expenses	26	6.5	10,587,624,030	9,915,588,127
10. Net profits from operating activities {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		3,918,338,947	2,988,891,147
11. Other income	31	6.6	7,305,000	185,393,639
12. Other expenses	32	6.6	31,886,917	35,132,105
13. Other profits (40 = 31-32)	40	6.6	(24,581,917)	150,261,534
14. Total net profit before tax (50 = 30+40)	50		3,893,757,030	3,139,152,681
15. Current corporate income tax	51	6.7	840,615,179	658,670,655
16. Deferred corporate income tax	52		-	-
17. Profits after enterprise income tax (60 = 50-51-52)	60		3,053,141,851	2,480,482,026
18. Basic earnings per share	70	6.8	981	669

Preparer

Hoang Thi Bich Huong

Chief Accountant

Nguyen The Duc

Hanoi, 30th July 2025

General Director



Dinh Ngoc Tung

INTERIM CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the period ended 30th June 2025

ITEMS	Code	Note	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		3,893,757,030	3,139,152,681
2. Adjustments for				
- Depreciation and amortization	02		975,366,096	1,481,782,285
- Provisions	03		1,079,850,000	-
- Gain/loss from unrealized foreign exchange differences	04		289,966,536	73,076,849
- Gain, loss from investment activities	05		(12,682,262)	(191,558,909)
- Interest expenses	06		781,617,328	1,160,407,692
3. Operating profit before changes in working capital	08		7,007,874,728	5,662,860,598
- (Increase) decrease receivables	09		2,040,010,564	37,866,516,512
- (Increase) decrease inventories	10		458,097,541	2,205,574,681
- (Increase) decrease accounts payable	11		(19,492,509,072)	10,109,474,505
- (Increase) decrease prepaid expenses	12		(42,374,392)	297,712,180
- Interest paid	14		(781,617,328)	(1,160,407,692)
- Corporate income tax paid	15		(675,936,295)	(298,132,805)
- Other cash outflows	17		(286,400,000)	(4,615,514,969)
Net cash from operating activities	20		(11,772,854,254)	50,068,083,010
II. Cash flows from investing activities				
2. Proceeds from disposal or sale of fixed assets and other long- term assets	22		-	178,863,636
4. Proceeds from lending or repurchase of debt instruments from other entities	24		1,750,000,000	-
7. Proceeds from interests, dividends and distributed profits	27		12,682,262	12,695,273
Net cashflow from investing activities	30		1,762,682,262	191,558,909
III. Cash flows from financing activities				
3. Proceeds from borrowings	33		362,055,861,302	26,386,312,835
4. Payment to settle debts	34		(363,685,212,721)	(69,516,357,505)
6. Dividends and profits paid to owners	36		(3,591,000)	(3,205,880,200)
Net cashflow from financing activities	40		(1,632,942,419)	(46,335,924,870)
Net cashflow during the period (50 = 20+30+40)	50		(11,643,114,411)	3,923,717,049
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	5.1	26,111,721,651	7,556,416,481
Effects of changes in foreign exchange rates	61		(106,462,939)	(43,645,769)
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)	70	5.1	14,362,144,301	11,436,487,761

Preparer



Hoang Thi Bich Huong

Chief Accountant



Nguyen The Duc

Hanoi, 30th July 2025

General Director



Dinh Ngoc Tung

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTFor the period ended 30th June 2025**1. COMPANY INFORMATION****1.1. Structure of ownership**

General Aviation Import Export Joint Stock Company was formerly Aviation Import Export Company. On 17th October 2005, the Company was converted into a joint stock company called Aviation Import-Export Joint Stock Company under the Business Registration Certificate No. 0100107934 dated 18th May 2006 issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City, the business registration changed several times and the most recent time was on 3rd January 2025 to change the citizen identification card information of the legal representative.

Foreign Name: GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Abbreviations: AIRIMEX.,JSC.

Charter capital of the Company according to the 14th Business Registration Certificate dated 3rd January 2025 is: VND 31,112,830,000 (*In words: Thirty-one billion, one hundred and twelve million, eight hundred and thirty thousand Vietnamese dong*).

Registered Address: No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward, Hanoi City, Vietnam.

The Company's stock is currently listed on HNX with stock code: ARM.

The total number of employees of the Company as at 30/6/2025 is 85 employees (As at 31/12/2024 is 85 employees).

1.2. Operating industry and principal activities

- Wholesale of machinery, equipment and other spare parts;
- Trade in specialized vehicles, equipment, materials and spare parts for the aviation industry;
- Services for leasing offices, houses, factories, warehouses, bonded warehouses;
- Customs declaration, import and export entrustment services;
- Agent for purchasing, selling, consigning goods;
- Other support services related to transportation;
- Import and export of products and goods traded by the Company;
- Trading, installing and repairing fire prevention and fighting equipment;
- Installing and repairing civil electrical equipment;
- Warehousing and storage of goods.

The Company's main activities during the period: Trust services, Customs declaration, import and export entrustment services, Services for leasing offices, houses, factories, warehouses, bonded warehouses and Wholesale of machinery, equipment and other spare parts.

1.3. Production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is 12 months.

1.4. The company structure

As at 30/6/2025, the Company had the following dependent branch: General Aviation Import Export Joint Stock Company Branch (Hanoi City) located at Room 408, No. 49 Truong Son Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, with tax code 0100107934-001.

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (CONTINUED)For the period ended 30th June 2025**1.5. Statement of information comparability on the interim financial statement**

The Company consistently applies accounting policies according to the Corporate Accounting Regime issued together with Circular No. 200/2014/TT/BTC dated 22/12/2014 and Circular No. 53/2016/TT- BTC dated 21/3/2016 amending and supplementing a number of articles of Circular 200/2014/TT- BTC dated 22/12/2014 issued by the Ministry of Finance, therefore, the information and figures presented in the Inter-Year Financial Statements are comparable.

2. FISCAL PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY**Fiscal period**

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1st January and ends on 31st December of solar year.

The Company's interim financial statements are prepared accounting for the period ended 30th June 2025.

Accounting currency

The accompanying interim financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND).

3. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM**3.1 Accounting system**

The Company applied to Vietnamese Accounting System promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22nd December 2014 issued by the Ministry of Finance and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21st March 2016 amending and supplementing a number of articles of Circular 200/2014/TT-BTC dated 22nd December 2014.

3.2 Statements for the compliance with Accounting Standards and System

The Board of General Directors ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued to guide the preparation and presentation of the Interim Financial Statements for the period ended 30/06/2025.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

Below are the major accounting policies adopted by the Company in the preparation of the interim financial statements:

Basis of preparation of the interim financial statements

The accompanying interim financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), prepared on a historical cost basis, and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and relevant legal regulations relating to the preparation and presentation of interim financial statements.

Accounting estimates

The preparation of the interim financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year. Actual results may differ from those estimates and assumptions.

Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, bank deposits.

Cash equivalents comprise short-term deposits and highly liquid investments with an original maturity of less than 03 months that are readily convertible to known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of changes in value.

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (CONTINUED)For the period ended 30th June 2025**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)****Receivables**

The receivables comprise the customer receivables and other receivables. Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is assessed and made for overdue receivables that are difficult to be collected, or the debtor is unable to pay due to dissolution, bankruptcy or similar difficulties.

Inventories

Inventories are stated at the historical cost. When historical cost is higher than net realizable value, inventories shall be stated at net realizable value. The historical cost of inventories comprises direct materials expenses, direct labour expenses and general production expenses based on normal levels of operating activity that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realizable value is the estimated selling price in the normal course of business minus all estimated costs of completion and costs of marketing, selling and distribution. Inventories are accounted for Perpetual inventory method. The cost is calculated via specific identification method.

The Company's allowance for impairment of inventories is made when there is reliable evidence of impairment of the net realizable value compared to the history cost of inventories.

Tangible fixed assets and Depreciation

Tangible fixed assets are stated at history cost less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using straight line method over their estimated useful lives. Details are as follows:

	<u>Years</u>
Buildings, structures	05 - 25
Machinery and equipment	05
Motor vehicles	04 - 08
Office equipment	03 - 08

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period.

Intangible fixed assets and Amortization

The Company's intangible fixed assets comprise computer software and other intangible assets, which are initially recognized at purchase cost less accumulated amortization.

Computer software and other intangible assets are allocated to the Statement of Income using the straight-line method.

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (CONTINUED)For the period ended 30th June 2025**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)****Investment properties**

Investment properties include land use rights and buildings, structures held by the Company for the purpose of earning rentals or awaiting higher price, which is stated at cost less accumulated depreciation.

The historical cost of investment property includes all expenses (cash and cash equivalents) paid by the Company, or the fair value of other amount exchanged to acquire the investment property by the time of purchase or construction of the investment property.

Cost related to investment property incurred after initial recognition must be recognized as Cost for Production and Business in the year, unless the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of an item of investment property beyond its originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalized as an additional cost of investment property.

Investment property for lease is amortized on a straight-line basis over its estimated useful life as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	05 -25

Prepaid expenses

This account is used to record expenses actually incurred but they are related to operation output of many accounting period and the transfer of these expenses to operating expenses of subsequent accounting periods.

Prepaid expenses: Recorded at cost and classified as short-term and long-term on the Balance Sheet based on the amortization period.

Prepaid expenses are amortized on a straight-line basis over the lease period (for office rental costs, etc.), over the useful life but not exceeding 03 years.

Payables

The account payables are monitored in details by payable terms, payable parties, original currency and other factors depending on the Company's management requirement.

The account payables include payables as trade payables, loans payable, intercompany payable and other payables which are determined almost certainly about the recorded value and term, which is not carried less than amount to be paid. They are classified as follows:

- Trade payables: Reflect payables of commercial nature arising from the purchase of goods, services, or assets, payables for import through trustees of which the seller is an independent entity with the Company.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

Accrued expenses

Accrued expenses are those already recorded in operating expenses in the period/year but not actually paid to ensure that when these expenses actually occur, they will not have a significant influence on operating expenses based on matching principle between income and expenses

Unrealized revenues

Unearned revenue includes: Revenue received in advance (such as: Amount received in advance from customers in many accounting periods for leasing assets, infrastructure); Does not include: amount received in advance from buyers for whom the Company has not yet provided products, goods, services; uncollected revenue from asset leasing activities, providing services in many periods.

Revenue received in advance is allocated using the straight-line method based on the number of periods in advance collected.

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (CONTINUED)

For the period ended 30th June 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Loans and finance lease liabilities

Loans and finance lease liabilities include loans, financial leases, excluding loans in the form of bonds or preference shares with terms that the issuer is required to repurchase at a certain point in the future.

The Company monitors loan amounts and financial liabilities in details by each type and classifies them into short-term and long-term according to repayment term.

Expenses directly related to the loan are recognized to financial expenses, except for expenses incurred from a loan for investment, construction or production in progress, which are capitalized according to Accounting Standard "Borrowing costs".

Recognition and capitalization of Borrowing costs

All other borrowing costs are recognised in the Income statement when incurring, except for the borrowing cost capitalized under Vietnamese Accounting Standards "Borrowing cost".

Owners' equity

Capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders.

Share premiums are recorded as the difference, whether positive or negative, between the actual issue price and the par value of shares upon initial issuance, additional issuance, or reissuance of treasury shares.

Undistributed earnings are determined based on profit after corporate income tax and the appropriation of earnings.

The Company's profit after tax is appropriated for dividend distribution to shareholders after approval by the General Meeting of Shareholders at the Company's Annual General Meeting and after appropriations to reserves in accordance with the Company's Charter.

Dividends payable to shareholders are recognized as liabilities in the Company's Balance Sheet after the resolution of the General Meeting of Shareholders and based on the ex-dividend date announced by the Vietnam Securities Depository.

Revenue and other income

Revenue from sale of goods

Revenue from sale of goods shall be recognized when it satisfies all the five (5) conditions below:

- The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and reward of ownership of the goods;
- The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- Costs related to transactions can be determined.

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (CONTINUED)

For the period ended 30th June 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Revenue and other income (Continued)

Revenue from services

Revenue from services is recognized when the outcome of that transaction can be reliably determined. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognized in the year by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- Identify the completed work as at the balance sheet date;
- Determine the costs incurred for the transaction as well as the cost to complete the transaction to provide that service.

Revenue from interest income, dividends and profits received and other income

The revenue is recognized when the Company can obtain economic benefits from the above activities and when it is reliably measured.

Cost of goods sold

Includes the cost of goods sold and services rendered during the period, recognized in accordance with the revenue recorded in the same period.

Financial expenses

- Borrowing costs: Recognized on a monthly basis based on the loan amount, interest rate, and the actual number of borrowing days.

Current corporate income tax expense

Corporate income tax expenses (or corporate income tax income): is total current and deferred income tax expenses (or total current and deferred tax) in determining profit or loss of a period

Current income tax expenses: are corporate income tax payable calculated on taxable profit during the year and current corporate income tax rate. Current income tax is calculated on taxable income and applicable tax rate during the tax period. Difference between taxable income and accounting profit is from adjustment of differences between accounting profit and taxable income in accordance with current tax policies

The Company has an obligation to pay corporate income tax at the rate of 20% on taxable profits

The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the examination results of the competent tax authorities.

Related parties

A party is considered a related party of the Company in case that party is able to control the Company or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Company. A party is also considered a related party of the Corporation in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

When considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

Earnings per share

Basic earnings per share for ordinary shares is calculated by dividing the profit or loss attributable to ordinary shareholders by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (CONTINUED)For the period ended 30th June 2025**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)****Segment reporting**

A business segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or related services (by business segment) or in providing products or services within a particular economic environment (geographical area) which is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Board of General Directors confirms that the Company operates in business segments of electricity trading, construction and installation, other activities in a single geographical segment - Vietnam. Therefore, the segment report will be prepared by business segments.

The Company's head office is located at No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward, Hanoi City. In addition, the Company has a branch located at Room 408, No. 49 Truong Son Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City. The branch is responsible solely for coordinating operations in the southern region, while all revenue is generated at the head office. Therefore, the Company is not required to present segment reporting by geographical area in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 28 – Segment Reporting.

5. SUPPLEMENTARY INFORMATION TO ITEMS DISCLOSED IN THE INTERIM BALANCE SHEET**5.1. Cash and cash equivalents**

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	112,587,917	170,359,983
Cash in bank	14,249,556,384	25,941,361,668
Total	14,362,144,301	26,111,721,651

5.2. Trade receivables

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term receivables	42,377,308,234	43,641,970,424
Vietnam Airlines JSC	30,847,916,947	27,392,188,487
Airports Corporation of Vietnam – JSC	-	5,753,847,273
CMS International Creative and Intellectual Education Joint Stock Company	1,559,402,937	1,559,402,937
Vietnam Singapore Technologies Engineering Aerospace Co., Ltd	697,110,014	514,167,623
Urban Environment Limited Company	-	5,920,992,000
Allianz Technics Company Limited	6,946,581,600	-
Others	2,326,296,736	2,501,372,104
Total	42,377,308,234	43,641,970,424

In which:

Receivables from related parties are presented in Note
7.1 - Transactions with related parties

31,553,532,743

28,426,587,180

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (CONTINUED)For the period ended 30th June 2025**5.3. Repayments to suppliers**

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-terms	21,554,761,444	11,801,751,101
Thuan Quoc Joint Stock Company	2,844,589,104	4,703,798,620
Thanh Do Printing Co., Ltd	2,145,564,483	4,057,101,740
Yahon Enterprise Co., Ltd	2,281,772,317	2,240,958,100
ALLIANZ TECHNICS Co., Ltd	3,662,076,000	-
Vu Linh Auto Joint Stock Company	7,348,320,000	-
AeroSecure Dynamics Pte. Ltd.	2,266,132,624	-
Others	1,006,306,916	799,892,641
Total	21,554,761,444	11,801,751,101

*In which: Advances to related parties are presented in
Note 7.1 - Transactions with related parties*

110,870,314

110,870,314

5.4. Other receivablesUnit: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Book value	Provision	Book value	Provision
Short-term	48,639,921,949	-	58,533,660,274	-
Deposits and Margins	323,440,368	-	323,440,368	-
Advances	20,000,000	-	-	-
Other Receivables	48,296,481,581	-	58,210,219,906	-
- Receivables from Entrusted	47,970,461,476	-	57,972,985,772	-
Import and Export Activities	18,507,569,527	-	26,664,396,769	-
Vietnam Airlines JSC	24,089,843,191	-	26,820,939,005	-
Vietnam Aircraft Engineering	5,373,048,758	-	4,487,649,998	-
Company Limited (VAECO)	326,020,105	-	237,234,134	-
Other Parties	-	-	-	-
- Others	-	-	-	-
Total	48,639,921,949	-	58,533,660,274	-

*In which, Other receivables of
related parties are presented in
Note 7.1 - Transactions with
related parties*

42,597,412,718

-

53,485,335,774

-

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (CONTINUED)For the period ended 30th June 2025**5.5. Bad debts**

	30/6/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Historical cost	Provision	Recoverable amount	Historical cost	Provision	Recoverable amount
- Receivables	1,559,402,937	(752,544,620)	806,858,317	1,559,402,937	(752,544,620)	806,858,317
CMS International						
Creative and						
Intellectual Education	1,559,402,937	(752,544,620)	806,858,317	1,559,402,937	(752,544,620)	806,858,317
Joint Stock Company						
Total	1,559,402,937	(752,544,620)	806,858,317	1,559,402,937	(752,544,620)	806,858,317

5.6. Inventories

	30/6/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Cost for work in process	-	-	1,671,200,000	-
Merchandise (excluding real estate inventories)	18,473,648,661	(1,079,850,000)	20,981,100,575	-
Goods on consignment	3,720,554,373	-	-	-
Total	22,194,203,034	(1,079,850,000)	22,652,300,575	-

5.7. Prepaid expenses

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	194,985,826	42,207,666
Instruments and tools	2,804,125	-
Pending allocation costs	192,181,701	42,207,666
Long-term	278,203,079	388,606,847
Instruments and tools	84,269,752	157,973,518
Software purchase cost	188,100,000	217,800,000
Others	5,833,327	12,833,329
Total	473,188,905	430,814,513

GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Hanoi City, Vietnam.

Form B 09a - DN

Issued under Circular 200/2014/TT- BTC
22nd December 2014 of Ministry of Finance

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (CONTINUED)

For the period ended 30th June 2025

5.8. Tangible fixed assets*Unit: VND*

	<u>Buildings, structures</u>	<u>Machinery, equipment</u>	<u>Motor vehicles</u>	<u>Office equipment</u>	<u>Total</u>
HISTORICAL COST					
As at 01/01/2025	11,130,308,996	1,002,378,394	4,788,921,499	3,505,537,562	20,427,146,451
Increase	-	30,511,636	-	142,292,457	172,804,093
Reclassification	-	30,511,636	-	142,292,457	172,804,093
Decrease	172,804,093	-	-	-	172,804,093
Reclassification	172,804,093	-	-	-	172,804,093
As at 30/6/2025	<u>10,957,504,903</u>	<u>1,032,890,030</u>	<u>4,788,921,499</u>	<u>3,647,830,019</u>	<u>20,427,146,451</u>
ACCUMULATED DEPRECIATION					
As at 01/01/2025	8,268,463,487	1,002,378,394	2,620,205,129	2,573,777,722	14,464,824,732
Increase	331,547,721	30,511,636	200,202,879	131,117,076	693,379,312
Depreciation	331,547,721	-	200,202,879	131,117,076	662,867,676
Reclassification	-	30,511,636	-	-	30,511,636
Decrease	315,181,175	-	-	30,511,636	345,692,811
Reclassification	315,181,175	-	-	30,511,636	345,692,811
As at 30/6/2025	<u>8,284,830,033</u>	<u>1,032,890,030</u>	<u>2,820,408,008</u>	<u>2,674,383,162</u>	<u>14,812,511,233</u>
NET BOOK VALUE					
As at 01/01/2025	<u>2,861,845,509</u>	<u>-</u>	<u>2,168,716,370</u>	<u>931,759,840</u>	<u>5,962,321,719</u>
As at 30/6/2025	<u>2,672,674,870</u>	<u>-</u>	<u>1,968,513,491</u>	<u>973,446,857</u>	<u>5,614,635,218</u>

History cost of tangible fixed assets which are fully depreciated but still in use as at 30/6/2025 is VND 10,822,807,695 (as at December 31, 2024 is VND 9,676,946,943).

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (CONTINUED)For the period ended 30th June 2025**5.9. Intangible fixed assets***Unit: VND*

	Computer software	Total
HISTORICAL COST		
As at 01/01/2025	2,513,380,500	2,513,380,500
Increase	-	-
Decrease	-	-
As at 30/6/2025	2,513,380,500	2,513,380,500
Decrease		
As at 01/01/2025	1,954,932,113	1,954,932,113
Increase	139,800,000	139,800,000
Amortization	139,800,000	139,800,000
Decrease	-	-
As at 30/6/2025	2,094,732,113	2,094,732,113
Net book value		
As at 01/01/2025	558,448,387	558,448,387
As at 30/6/2025	418,648,387	418,648,387

History cost of intangible fixed assets which are fully amortized but still in use as at 30/6/2025 is VND 1,115,380,500 (as at 31/12/2024 is VND 1,115,380,500).

5.10. Investment property*Unit: VND*

Items	01/01/2025	Increase	Decrease	30/6/2025
Investment property for lease				
Historical costs	14,592,093,630	-	-	14,592,093,630
- Buildings, structures	14,592,093,630	-	-	14,592,093,630
Accumulated depreciation	13,674,673,138	487,879,595	-	14,162,552,733
- Buildings, structures	13,674,673,138	487,879,595	-	14,162,552,733
Depreciation		172,698,420	-	
Reclassification		315,181,175	-	
NET BOOK VALUE	917,420,492	(487,879,595)	-	429,540,897
- Buildings, structures	917,420,492	(487,879,595)	-	429,540,897

History cost of investment property which are fully depreciated but still in use as at 30/6/2025 is VND 8,435,473,796 (as at 31/12/2024 is VND 5,855,958,417).

Investment properties represent buildings and structures held for rental purposes and are depreciated using the straight-line method. For the period, rental income generated from these properties was VND 7,043,437,756, while the associated cost of rental amounted to VND 862,277,750.

In accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 05 – Investment Property, the fair value of investment properties is required to be disclosed in the Notes to the Financial Statements. As at June 30, 2025, the Company had not determined the fair value of its investment properties and therefore had not disclosed such information in the Notes. However, based on the occupancy rates of these properties and prevailing market values, the Company assesses that the market value of the investment properties exceeds their carrying amount as at the end of the reporting period.

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (CONTINUED)For the period ended 30th June 2025**5.11. Trade payables**

	30/6/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Book value	Recoverable value	Book value	Recoverable value
Short-term	26,254,486,233	26,254,486,233	14,982,211,523	14,982,211,523
Hangzhou Fuyang Zhiyi Technology Co., Ltd.	2,208,937,000	2,208,937,000	1,754,740,476	1,754,740,476
Han Viet Trading and Technical Services Co., Ltd.	-	-	5,581,548,000	5,581,548,000
Aerosecure Dynamics Pte. Ltd.	9,708,731,976	9,708,731,976	-	-
XPD Global Solution (Vietnam) Logistics & Supply Co., Ltd.	3,232,000,000	3,232,000,000	1,029,000,000	1,029,000,000
Thuan Quoc Joint Stock Company	3,336,641,720	3,336,641,720	973,589,760	973,589,760
Others	7,768,175,537	7,768,175,537	5,643,333,287	5,643,333,287
Total	26,254,486,233	26,254,486,233	14,982,211,523	14,982,211,523

5.12. Short-term prepayments from customers

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-terms	7,783,648,000	-
Saigon Ground Services JSC	1,878,400,000	-
Airports Corporation of Vietnam – JSC	2,712,000,000	-
Saigon Camranh Ground Services Joint Stock Company	655,680,000	-
Urban Environment Limited Company	2,537,568,000	-
Total	7,783,648,000	-

5.13. Taxes and other payables to government budget*Unit: VND*

	01/01/2025	Incurred	Paid	30/6/2025
Payables	647,888,158	5,759,379,438	5,741,541,965	665,725,631
Value Added Tax (VAT)	-	3,132,663,144	3,037,397,647	95,265,497
Import and export tax	-	303,032,603	303,032,603	-
Corporate income tax	293,176,769	840,615,179	675,936,295	457,855,653
Personal income tax	354,711,389	559,657,056	824,310,250	90,058,195
Land tax, Land rental charges	-	919,411,456	896,865,170	22,546,286
Fee & charge & other payables	-	4,000,000	4,000,000	-

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (CONTINUED)For the period ended 30th June 2025**5.14. Short-term accrued expenses**

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	1,243,580,825	73,680,000
Uniform Allowance	443,565,000	-
Service Charges for Semi-Annual Review (First Half-Year)	660,000,000	-
Others	140,015,825	73,680,000
Total	1,243,580,825	73,680,000

5.15. Other payables

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	41,229,146,493	63,637,379,780
- Payables and payables to the trust	37,554,536,516	59,959,600,518
<i>Vietnam Aircraft Engineering Company Limited (VAECO)</i>	3,940,889,794	3,948,495,552
<i>ROHR Inc.</i>	6,994,359,138	9,179,726,977
<i>Viet Sun Global Co., Ltd.</i>	5,155,264,441	3,917,799,765
<i>Khai Minh Global Co., Ltd.</i>	-	1,865,638,674
<i>International Aircraft Engineer Company</i>	1,663,975,086	2,453,084,062
<i>Boeing Company</i>	755,317,561	4,040,606,618
<i>Amsafe Corporation</i>	-	739,957,444
<i>ATR Aircraft Company</i>	6,603,764,322	11,208,882,019
<i>Proponent Co., Ltd.</i>	48,337,816	4,311,621,701
<i>FW-Aviation Company</i>	-	2,335,038,312
<i>Cambodia Angkor Air Co., Ltd.</i>	1,304,058,451	1,498,705,422
<i>Be Aerospace Inc</i>	1,003,372,532	3,137,570,313
<i>Others</i>	10,085,197,375	11,322,473,659
- Payable for Advanced Import Duties	2,000,075,530	2,006,986,544
- Dividends and Profits Payable	286,385,614	289,976,614
- Other Payables	1,388,148,833	1,380,816,104
Long-term	1,397,117,750	17,749,374,485
Long-term Margin and Security Deposits Received	1,397,117,750	17,749,374,485
FW Aviation (Holdings) 1 Limited	-	16,352,256,735
Others	1,397,117,750	1,397,117,750
Total	42,626,264,243	81,386,754,265
<i>In which: Payables to related parties in Note 7.1 - Transactions with related parties</i>	<i>5,940,889,794</i>	<i>5,948,495,552</i>

GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Hanoi City, Vietnam.

Form B 09a - DN

Issued under Circular 200/2014/TT- BTC
22nd December 2014 of Ministry of Finance

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (CONTINUED)

For the period ended 30th June 2025

5.16. Borrowings and finance lease liabilities

	30/6/2025 (VND)		In the period (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Total Cost	Interest	Repayment of principle	Total Cost	Interest	Repayment of principle
Short-term	30,528,112,984	30,528,112,984	362,055,861,302	363,685,212,721	32,157,464,403	32,157,464,403
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Tay Ha Noi Branch (1)	20,168,612,859	20,168,612,859	345,389,873,977	337,426,392,658	12,205,131,540	12,205,131,540
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Chuong Duong Branch (2)	-	-	1,150,837,200	18,874,170,063	17,723,332,863	17,723,332,863
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Dong Da Branch(3)	10,359,500,125	10,359,500,125	15,515,150,125	7,384,650,000	2,229,000,000	2,229,000,000
Total	30,528,112,984	30,528,112,984	362,055,861,302	363,685,212,721	32,157,464,403	32,157,464,403

(1) Loan Agreement No. 01/2024-HDCVHMT/C/NHCT146-AIRIMEX dated 31/07/2024, was signed between Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Tay Ha Noi Branch and Aviation Import-Export Joint Stock Company, with an overdraft limit of VND 30 billion. The purpose of the loan is to supplement working capital for business operations and entrusted activities. The overdraft facility is maintained for a period of 12 months, 31/07/2024 to 31/07/2025. The interest rate is determined based on the bank's notice issued on the 25th of each month. Same-day overdraft interest is 6% per annum, calculated on a 365-day basis, applicable to debts incurred and repaid within the same working day. No collateral is required for this facility.

(2) Loan Agreement No. 143/24/CTD/VCBCD-AIRIMEX dated 06/12/2024 was signed between Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Chuong Duong Branch and Aviation Import-Export Joint Stock Company, with a credit limit of VND 35 billion. The purpose of each loan drawdown is specified in the corresponding debt acknowledgment note. The loan term is 12 months, from 06/12/2024 to 05/12/2025, with the interest rate adjustable based on each debt acknowledgment note. This facility is also unsecured.

(3) Loan Agreement No. 1504-LAV-202400598 dated 29/10/2024 was signed between Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Dong Da Branch and Aviation Import-Export Joint Stock Company, with a credit limit of VND 49.5 billion. The purpose of the loan is to supplement working capital. The loan term is 12 months, from 29/10/2024 to 10/10/2025. The interest rate is fixed in accordance with each specific credit contract. This facility is unsecured.

GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Hanoi City, Vietnam.

Form B 09a - DN

Issued under Circular 200/2014/TT- BTC
22nd December 2014 of Ministry of Finance

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (CONTINUED)

For the period ended 30th June 2025

5.17. Shareholders' capital**a. Changes of owners' equity***Unit: VND*

	Share capital	Self-financed Capital	Other funds	Retained profits	Total
As at 01/01/2024	31,112,830,000	9,910,890	1,473,497,115	4,816,974,512	37,413,212,517
Profit in the previous year	-	-	-	4,771,853,209	4,771,853,209
Dividends	-	-	-	(3,111,283,000)	(3,111,283,000)
Bonus for the Board of Directors and the Supervisory Board	-	-	-	(103,588,129)	(103,588,129)
Appropriation to equity funds	-	-	-	(390,798,887)	(390,798,887)
As at 31/12/2024	31,112,830,000	9,910,890	1,473,497,115	5,983,157,705	38,579,395,710
As at 01/01/2025	31,112,830,000	9,910,890	1,473,497,115	5,983,157,705	38,579,395,710
Profit in this year	-	-	-	3,053,141,851	3,053,141,851
Appropriation to Bonus Fund for Management Personnel (*)	-	-	-	(282,373,333)	(282,373,333)
Appropriation to equity funds (*)	-	-	-	(516,155,963)	(516,155,963)
As at 30/6/2025	31,112,830,000	9,910,890	1,473,497,115	8,237,770,260	40,834,008,265

(*) The Company made appropriations in accordance with Resolution No. 20/2025/NQ-ĐHĐCĐ-XNK dated 12/6/2025 of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders, specifically as follows:

- Appropriation to the welfare and bonus fund: VND 516,155,963;
- Appropriation to the management bonus fund: VND 282,373,333.

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (CONTINUED)For the period ended 30th June 2025**5.17. Owners' equity (Continued)****b. Details of owners' equity**

	30/6/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	VND	%	VND	%
Vietnam Airlines JSC	12,852,000,000	41	12,852,000,000	41
Mr. Dao Dac Hau	7,777,780,000	25	7,777,780,000	25
Mr. Dao Anh Hung	3,552,930,000	11	3,552,930,000	11
Mr. Le Van Kim	2,037,070,000	7	2,037,070,000	7
Others	4,893,050,000	16	4,893,050,000	16
Total	31,112,830,000	100	31,112,830,000	100

c. Capital transactions with shareholders and appropriation of profits and dividends

	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
Investment capital of the owner		
Capital contributed at the beginning of the period	31,112,830,000	31,112,830,000
Capital increase in the period	-	-
Capital contributed at the end of the period	31,112,830,000	31,112,830,000

d. Shares

	30/6/2025 Shares	01/01/2025 Shares
Number of shares registered for issuance	3,111,283	3,111,283
Number of shares sold to the public	3,111,283	3,111,283
Common shares	3,111,283	3,111,283
Number of outstanding shares	3,111,283	3,111,283
Common shares	3,111,283	3,111,283
The par value of outstanding share (VND/share)	10,000	10,000

5.18. Interim Off Balance Sheet Items**a. Foreign currencies**

	30/6/2025		01/01/2025	
	Original currency	Equivalent amount in VND	Original currency	Equivalent amount in VND
USD	15,897.48	410,646,590	77,439.32	1,955,335,533
EUR	835.32	25,136,942	834.27	21,779,115
Total		435,783,532		1,977,114,648

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (CONTINUED)For the period ended 30th June 2025**6. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INTERIM INCOME STATEMENT****6.1 Revenue from sales of goods and provision of services**

	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
Revenue from sales of goods and finished products	58,985,471,000	92,214,056,730
Revenue from Import and Export Entrustment Services	24,307,117,424	20,519,943,459
Revenue from Transportation Services	32,972,414,709	24,025,885,753
Revenue from Other Services	7,717,033,312	7,985,153,811
Total	123,982,036,445	144,745,039,753
<i>In which: Revenue from related parties in Note 7.1</i>	<i>104,268,812,770</i>	<i>75,953,061,744</i>

6.2 Cost of goods sold

	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
Cost of goods sold and finished products	59,486,278,360	88,641,630,029
Cost of Entrusted Import and Export Services	14,587,762,915	13,748,860,596
Cost of Transportation Services	31,106,027,997	23,148,827,335
Others	1,276,965,750	1,958,476,147
Total	106,457,035,022	127,497,794,107

6.3 Financial income

	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
Interest income, loan	12,682,262	12,764,386
Exchange rate difference profit arising during the period	1,918,164,744	226,588,451
Total	1,930,847,006	239,352,837

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (CONTINUED)For the period ended 30th June 2025**6.4 Financial expenses**

	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
Interest expenses	781,617,328	1,160,407,692
Exchange loss arising during the period	342,300,173	139,524,178
Exchange loss from revaluation at period-end	289,966,536	73,076,849
Total	1,413,884,037	1,373,008,719

6.5 Administrative expenses

	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
Selling expenses	3,536,001,415	3,209,110,490
Cost of materials, packaging	213,723,133	160,992,496
Office supplies expenses	75,806,180	141,766,314
Depreciation expenses	162,831,504	162,831,504
Outsourcing expense	1,925,368,151	1,609,394,729
Other expenses in cash	1,158,272,447	1,134,125,447
General administrative expenses	10,587,624,030	9,915,588,127
Employee expenses	4,489,191,929	4,525,111,634
Material expenses	341,626,117	315,251,667
Office supplies expenses	89,384,259	71,608,826
Depreciation expenses	639,836,173	1,092,382,383
Taxes, fees and duties	233,832,125	175,870,452
Outside purchasing services cost	2,190,389,266	1,605,233,910
Other expenses in cash	2,603,364,161	2,130,129,255
Total	14,123,625,445	13,124,698,617

6.6 Other income/ Other expenses

	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
Other income		
Other income	7,305,000	185,393,639
Total	7,305,000	185,393,639
Other expenses		
Other expenses	31,886,917	35,132,105
Total	31,886,917	35,132,105
Other profit (net)	(24,581,917)	150,261,534

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (CONTINUED)For the period ended 30th June 2025**6.7 Current corporate income tax expense**

	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
Accounting Profit Before Corporate Income Tax	3,893,757,030	3,139,152,681
Adjustments to Increase Taxable Income	180,955,405	154,200,593
- <i>Non-deductible Expenses</i>	180,955,405	154,200,593
Adjustments to Decrease Taxable Income	-	-
Taxable Income Based on Accounting Profit	4,074,712,435	3,293,353,274
Corporate Income Tax Rate	20%	20%
Current corporate income tax expenses	814,942,487	658,670,655
Adjustments of Corporate Income Tax for Prior Years	25,672,692	-
Total	840,615,179	658,670,655

6.8 Basic earnings per share

	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
Accounting profit after corporate income tax	3,053,141,851	2,480,482,026
<i>Provision for Bonus and Welfare Fund (*)</i>	-	(399,264,648)
Gain or loss distributed common shareholders in holding company	3,053,141,851	2,081,217,378
Average number of outstanding common shares during the period (shares)	3,111,283	3,111,283
Basic earnings per share (VND/share)	981	669

(*) As at the reporting date, the Company has not been able to reliably estimate the amount of profit for the accounting period ended 30/6/2025 that may be appropriated to the welfare and bonus fund and the management bonus fund. If the Company makes appropriations to the welfare and bonus fund and the executive management bonus fund for the accounting period ended 30/6/2025, the net profit attributable to shareholders and basic earnings per share would decrease.

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (CONTINUED)For the period ended 30th June 2025**6.8 Basic earnings per share (Continued)**

Basic earnings per share for the accounting period ended 30/6/2024 have been restated due to the profit appropriation made in 2025 in accordance with Resolution No. 20/2025/NQ-ĐHĐCĐ-XNK dated 12/6/2025 of the Company's Annual General Meeting of Shareholders, under which VND 516,155,963 was appropriated to the welfare and bonus fund and VND 282,373,333 to the management bonus fund. Accordingly, the profit attributable to ordinary shareholders for the purpose of calculating basic earnings per share for the period ended 30/6/2024 has been reduced by 50% of the above appropriations. As a result, basic earnings per share for the period ended 30/6/2024 were restated from VND 797 per share to VND 669 per share. Details are as follows:

	For the period ended 30/6/2024 VND (Stated amount)	For the period ended 30/6/2024 VND (Re-stated amount)	Differences
Profit after corporate income tax (VND)	2,480,482,026	2,480,482,026	-
<i>Amount appropriated to the bonus and welfare fund and management bonuses (*)</i>	-	(399,264,648)	(399,264,648)
Profit or loss attributable to owners of common shares	2,480,482,026	2,081,217,378	(399,264,648)
Weighted average number of common shares outstanding during the year (CP)	3,111,283	3,111,283	-
Basic earnings per share (VND/share)	797	669	(128)

6.9 Production and business expenses by factors

	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND (Re-stated amount)
Raw materials expenses	165,190,439	476,244,163
Employee expenses	14,454,681,394	12,632,352,737
Depreciation expenses	975,366,096	1,481,782,285
Provision Costs	1,079,850,000	-
Outside purchasing services cost	42,744,987,830	32,456,881,918
Other expenses in cash	4,853,850,586	5,938,921,399
Total	64,273,926,345	52,986,182,502

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (CONTINUED)For the period ended 30th June 2025**7. OTHER INFORMATION****7.1 Information of related parties**

List of related parties

Related parties	Relationship
Vietnam Airlines Joint Stock Company	Major Shareholder
Vietnam Aircraft Engineering Company Limited	Company in the same Group
Vietnam Airlines Caterers Limited Liability Company	Company in the same Group
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company (NCS)	Company in the same Group
NASCO Logistics Joint Stock Company	Company in the same Group
Ho Chi Minh City Branch of Vietnam Aircraft Engineering Co., Ltd.	Company in the same Group
Airline Labor Supply Joint Stock Company (ALSUCO JSC)	Company in the same Group
Tan Son Nhat Cargo Services JSC (TCS)	Company in the same Group
NASCO Logistics Joint Stock Company	Company in the same Group
Members of the Board of Directors, the Supervisory Board, the Executive Board, other key management personnel, and their close family members	Significant influence

During the period, the Company entered into the following transactions with related parties:

Transactions with key management personnel

Related parties	Nature of transaction	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
Remuneration of the Board of Directors, the Supervisory Board, and the Executive Board	Remuneration	1,799,008,921	2,096,592,084

Details:

Name	Position	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
Remuneration for Board of Management		513,016,500	615,114,105
Mr. Dao Khac Hau	Chairman	429,496,500	478,886,595
Mr. Do Khac Thanh	Board Member	27,840,000	44,075,197
Mr. Hoang Viet Dung	Board Member	27,840,000	44,075,197
Mrs. Nguyen Hoang Yen	Board Member	27,840,000	44,075,197
Mr. Nguyen Duy Viet	Former Board Member	-	4,001,919
Remuneration for Board of Supervisors		340,505,483	443,593,404
Mr. Nguyen Tien Dung	Head of the Supervisory Board	20,700,000	33,625,918
Mrs. Do Thu Hang	Former Head of the Supervisory Board	-	3,001,439
Mrs. Tong Thi Thanh Binh	Member	105,430,397	174,705,853
Mr. Dinh Phuc Loc	Member	214,375,086	232,260,194
Remuneration for Board of General Directors and others		945,486,938	1,037,884,575
Mr. Dinh Ngoc Tung	General Director	457,336,500	504,626,637
Mr. Pham Hong Quang	Deputy General Director	246,290,992	272,103,542
Mr. Tran Trung Dung	Deputy General Director	241,859,447	261,154,396

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (CONTINUED)For the period ended 30th June 2025**7.1 Information of related parties (Continued)****Transactions with related parties**

Related parties	Relationship	Nature of transactio	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
Sales of goods			104,268,812,770	75,953,061,744
Vietnam Aircraft Engineering Company Limited	Major Shareholder	Services Rendered	99,111,665,895	72,078,658,761
Vietnam Aircraft Engineering Company Limited	Company in the same Group	Services Rendered	2,980,992,875	2,473,250,983
Vietnam Airlines Caterers Limited Liability Company	Company in the same Group	Services Rendered	2,176,154,000	1,286,732,000
Noi Bai Catering Services JSC	Company in the same Group	Services Rendered	-	114,420,000
Purchase of goods			688,617,800	776,270,164
Vietnam Aircraft Engineering Company Limited	Major Shareholder	Services Rendered	302,790,611	366,034,406
Vietnam Aircraft Engineering Company Limited	Company in the same Group	Services Rendered	95,727,272	102,830,148
Nasco Logistics Joint Stock Company	Company in the same Group	Services Rendered	-	4,200,000
Airline Labor Supply Joint Stock Company (ALSUCO JSC)	Company in the same Group	Services Rendered	139,407,189	131,029,752
Noibai Cargo Services Joint Stock Company	Company in the same Group	Services Rendered	-	815,791
Ho Chi Minh City Branch of Vietnam Aircraft Engineering Co., Ltd.	Company in the same Group	Services Rendered	147,272,728	165,136,367
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company (NCS)	Company in the same Group	Services Rendered	-	3,703,700
Tan Son Nhat Cargo Services JSC (TCS)	Company in the same Group	Services Rendered	3,420,000	2,520,000

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (CONTINUED)For the period ended 30th June 2025**7.1 Information of related parties (Continued)****Related Party Balance**

Related parties	Relationship	Nature	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Receivables			31,553,532,743	28,426,587,180
Vietnam Airlines Joint Stock Company	Major Shareholder	Services Rendered	30,847,916,947	27,392,188,487
Vietnam Aircraft Engineering Company Limited	Company in the same Group	Services Rendered	448,615,196	470,510,293
Vietnam Airlines Caterers Limited Liability Company	Company in the same Group	Services Rendered	257,000,600	563,888,400
Prepayment to seller			110,870,314	110,870,314
Vietnam Airlines Joint Stock Company	Major Shareholder	Services Rendered	110,870,314	110,870,314
Other short-term receivables			42,597,412,718	53,485,335,774
Vietnam Airlines Joint Stock Company	Major Shareholder	Services Rendered	18,507,569,527	26,664,396,769
Vietnam Aircraft Engineering Company Limited	Company in the same Group	Services Rendered	24,089,843,191	26,820,939,005
Other payables			5,940,889,794	5,948,495,552
Vietnam Aircraft Engineering Company Limited	Company in the same Group	Entrustment	3,940,889,794	3,948,495,552
		Advanced Import Tax	2,000,000,000	2,000,000,000

GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Hanoi City, Vietnam.

Form B 09a - DN

Issued under Circular 200/2014/TT- BTC
22nd December 2014 of Ministry of Finance

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (CONTINUED)

For the period ended 30th June 2025

7.2 Segment reporting***Segment Reporting by Business Activities***

For management purposes, the Company operates on a nationwide scale and classifies its operations into the following key business segments:

- Merchandise Sales Segment: Sales of ground support equipment, airport transport vehicles, and in-flight service goods;
- Entrusted Import-Export Segment: Provision of entrusted import and export services for aircraft spare parts and materials;
- Transportation Services Segment: Provision of transportation services;
- Other Segment: Provision of office leasing services and warehouse management services.

Segment report of income for the period ended 30/6/2025:

	Sales of goods	Revenue of Entrusted Import-export service	Transportation services	Other services	Total
Net revenues	58,985,471,000	24,307,117,424	32,972,414,709	7,717,033,312	123,982,036,445
Costs	59,486,278,360	14,587,762,915	31,106,027,997	1,276,965,750	106,457,035,022
Gross revenues	(500,807,360)	9,719,354,509	1,866,386,712	6,440,067,562	17,525,001,423
OPERATING PROFIT/ LOSS					
Internal Profit/ Loss	(500,807,360)	9,719,354,509	1,866,386,712	6,440,067,562	17,525,001,423
Financial income					1,930,847,006
Financial expenses					(1,413,884,037)
General administrative expenses and					(14,123,625,445)
Selling expenses					(24,581,917)
Other profits					(840,615,179)
Corporate income tax					
Profit after tax					3,053,141,851

GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Hanoi City, Vietnam.

Form B 09a - DN

Issued under Circular 200/2014/TT- BTC
22nd December 2014 of Ministry of Finance

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (CONTINUED)

For the period ended 30th June 2025

7.2 Segment reporting (Continued)

Segment report of income for the period ended 30/6/2024:

	Sales of goods	Revenue of Entrusted Import-export service	Transportation services	Other services	Total
Net revenues	92,214,056,730	20,519,943,459	24,025,885,753	7,985,153,811	144,745,039,753
Costs	88,641,630,029	13,748,860,596	23,148,827,335	1,958,476,147	127,497,794,107
Gross revenues	3,572,426,701	6,771,082,863	877,058,418	6,026,677,664	17,247,245,646
OPERATING PROFIT/ LOSS					
Internal Profit/ Loss	3,572,426,701	6,771,082,863	877,058,418	6,026,677,664	17,247,245,646
Financial income					239,352,837
Financial expenses					(1,373,008,719)
General administrative expenses and					(13,124,698,617)
Selling expenses					150,261,534
Other profits					(658,670,655)
Corporate income tax					2,480,482,026
Profit after tax					

GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

No. 414, Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Hanoi City, Vietnam.

Form B 09a - DN

Issued under Circular 200/2014/TT- BTC
22nd December 2014 of Ministry of Finance

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (CONTINUED)

For the period ended 30th June 2025

7.2 Segment reporting (Continued)

Segment report of assets and liabilities at 30/6/2025:

	Sales of goods	Revenue of Entrusted Import-export service	Transportation services	Other services	Total
ASSETS					
Segment report of assets	63,885,375,404	57,585,698,575	8,470,712,000	2,299,657,880	132,241,443,859
Assets cannot be allocated					22,023,437,649
Total assets					154,264,881,508
LIABILITIES					
Payables	27,532,313,339	40,942,760,879	5,733,366,729	2,336,703,227	76,545,144,174
Liabilities cannot be allocated					36,885,729,069
Total liabilities					113,430,873,243

Segment report of assets and liabilities at 01/01/2025:

	Sales of goods	Revenue of Entrusted Import-export service	Transportation services	Other services	Total
ASSETS					
Segment report of assets	57,945,569,860	70,509,486,729	4,376,900,000	2,702,811,643	135,534,768,232
Assets cannot be allocated					36,740,640,435
Total assets					172,275,408,667
LIABILITIES					
Payables	10,703,721,884	63,327,597,026	19,820,648,387	1,633,630,880	95,485,598,177
Liabilities cannot be allocated					38,210,414,780
Total liabilities					133,696,012,957

NOTE TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (CONTINUED)For the period ended 30th June 2025**7.3 Comparative figures**

Comparative figures on the balance sheet and related notes are taken from the financial statements for the year ended 31 December 2024 by RSM Vietnam Auditing & Consulting Company Limited.

Comparative information on the interim Income Statement, interim Cash Flow Statement and related notes are data on the interim Financial Statements for the accounting period ended June 30, 2024 which are reviewed by RSM Vietnam Auditing & Consulting Company Limited.

Hanoi, 30th July 2025**Preparer****Chief Accountant****General Director****Hoang Thi Bich Huong****Nguyen The Duc****Dinh Ngoc Tung**

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

No.: 2853/XNK-QLCD
Re: Information disclosure

Hanoi, date 4 Aug 2025

**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE OF
FINANCIAL REPORTS**

To: Hanoi Stock Exchange

In accordance with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, General Aviation Import Export Joint Stock Company shall disclose the financial statements for the Semi-annual of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Organization name: General Aviation Import Export Joint Stock Company

- Stock code: ARM
- Address: No. 414 Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward, Hanoi City
- Contact phone number/Tel: 04.38271939-38271351 Fax: 04.38271925
- Email: contact@airimex.vn Website: airimex.vn

2. Content of disclosed information:

- Financial statements for the Semi-annual of 2025
 - ☒ Separate financial statements (Listed organization has no subsidiaries and the superior accounting unit has an affiliated unit);
 - ☐ Consolidated financial statements (Listed organization has a subsidiary);
 - ☐ Consolidated financial statements (Listed organization has an affiliated accounting unit with a separate accounting apparatus).

- Cases requiring explanation:

+ The audit organization gives an opinion that is not an opinion of full acceptance for the financial statements (for reviewed/audited financial statements):

☐ Yes ☒ No

Documents explaining in case yes:

☐ Yes ☐ No

+ The difference between pre- and post-audit profit in the reporting period is 5% or more, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements):

☐ Yes ☒ No

Documents explaining in case yes:

☐ Yes ☐ No

+ Profit after tax of corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:

☒ Yes ☐ No

Documents explaining in case yes:

☒ Yes ☐ No



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Chế Đào



+ Profit after tax in the reporting period is a loss, transferred from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

☐ Yes

☒ No

Documents explaining in case yes:

☐ Yes

☐ No

This information has been published on the company's website on at: airimex.vn

3. Report on transactions with a value of 35% or more of total assets in the reporting period: None

In case the listed organization has a transaction, please report the following contents in full:

- Transaction content:.
- Ratio of transaction value/total asset value of the enterprise (%) *(based on the most recent financial report)*;
- Transaction completion date:

We hereby guarantee that the information disclosed above is true and are fully responsible before the law for the content of the disclosed information.

Attached documents:

- Financial statements for the Semi-annual of 2025
- Explanation document for profit after tax exchanged more than 10% compared to the same period last year.

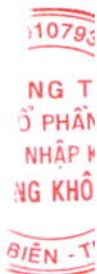
Organization representative

Legal representative

(Sign, state full name, position, seal)

GENERAL DIRECTOR

Dinh Ngoc Tung



**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

No: 2852/2025/XNK-QLCD

Hanoi, date ..04 Aug 2025

Re: Explanation of the change in profit after tax in the first 6 months of 2025 increased by over 10% compared to the same period last year

To:

- State Securities Commission
- Hanoi Stock Exchange

In accordance with Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, General Aviation Import Export Joint Stock Company (Stock code ARM) would like to explain the change in profit after tax in the first 6 months of 2025 increased by over 10% compared to the same period last year 2024, for the following reasons:

Regarding revenue: Total revenue in the first 6 months of 2025 decreased by VND 19.25 billion, equivalent to a decrease of 13.26% over the same period last year. Of which: sales revenue decreased by VND 33.23 billion, transportation revenue increased by VND 8.95 billion; revenue from entrusted revenue segments with high profit margins increased by VND 3.79 billion, rental revenue and other service revenue did not fluctuate much.

Regarding expenses: Total expenses in the first 6 months of 2025 decreased by VND 20.01 billion, equivalent to a decrease of 14.08% over the same period last year. The reduction in expenses is mainly due to a drop in expenses of goods sold, specifically: expenses of goods sold decreased by VND 29.15 billion; expenses of transportation services increased by VND 7.98 billion; expenses of other services increased by VND 157 million.

Regarding profit after tax: Profit after tax in the first 6 months of 2025 reached VND 3.05 billion, an increase of VND 573 million, equivalent to an increase of over 10% over the same period last year due to the above reasons.

This conclude the explanation from General Aviation Import-Export Joint Stock Company to the State Securities Commission, Hanoi Stock Exchange and the company's shareholders.

Best regards!

GENERAL DIRECTOR

Recipients:

- As above;
- Archive documents, QLCD

Dinh Ngoc Tung

